

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an

TEL: (0238)3847145 – (0238)3847199

FAX: (0238)3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)

Quý III năm 2017

- | | |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số : B 03a – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a – DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**Dạng đầy đủ**

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			4	5
1	2	3		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.196.513.751	100.738.405.509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.158.312.227	44.638.058.202
1. Tiền	111		3.158.312.227	1.738.058.202
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111A		607.940.617	331.809.576
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		2.538.117.908	1.393.770.281
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung Đô	111D		12.253.702	12.478.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	42.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	29.715.528.893
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.000.000.000	29.715.528.893
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.325.483.593	24.033.121.644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		25.016.559.332	23.766.614.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.146.925.788	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.288.184.523	707.166.281
- Phải thu khác 1385	136A			
- Phải thu khác 1388	136B		1.110.323.271	630.805.029
- Phải thu khác 334	136C			
- Phải thu khác 141	136D		177.861.252	76.361.252
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(1.126.186.050)	(440.659.103)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.811.914.246	2.124.206.143
1. Hàng tồn kho	141		1.811.914.246	2.124.206.143
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1.524.099.448	1.872.683.120
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		287.814.798	251.523.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.900.803.685	227.490.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		203.710.432	209.195.648
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.678.798.274	
- Thuế GTGT đầu vào	152A		6.678.798.274	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.294.979	18.294.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Dạng đầy đủ**

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.382.452.090	160.213.505.789
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều kiện	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D			
- Phải thu dài hạn khác (334)	216E			
- Phải thu dài hạn khác (3381)	216F			
- Phải thu dài hạn khác (3385)	216G			
II. Tài sản cố định	220		205.546.126.152	143.673.944.787
1. Tài sản cố định hữu hình	221		205.242.631.952	143.311.071.287
- Nguyên giá	222		489.671.513.499	404.875.496.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284.428.881.547)	(261.564.425.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		303.494.200	362.873.500
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92.367.800)	(32.988.500)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.000.000	1.803.355.550
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.000.000	1.803.355.550
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.860.000.000	4.860.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.860.000.000	4.860.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.954.325.938	9.876.205.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.954.325.938	9.876.205.452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		271.578.965.841	260.951.911.298

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Dạng đầy đủ****Quý 3 năm 2017**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
			Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.397.049.073	25.857.591.819
I. Nợ ngắn hạn	310		21.957.049.073	25.857.591.819
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.821.113.550	2.956.043.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		472.290.491	461.572.525
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.989.043.282	2.455.780.364
4. Phải trả người lao động	314		8.872.373.526	13.590.556.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.571.686.863	2.500.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.837.354.801	3.893.639.223
- Phải trả&phải nộp khác (3382)	319D		286.448.020	114.361.000
- Phải trả&phải nộp khác (3383)	319E		89.076.802	
- Phải trả cổ tức (33882)	319L		206.846.484	1.947.078.000
- Phải trả&phải nộp khác (3388)	319I		1.254.983.495	1.832.200.223
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân (33889)	319J			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.742.829.255	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		650.357.305	
II. Nợ dài hạn	330		19.440.000.000	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		19.440.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		230.181.916.768	235.094.319.479
I. Vốn chủ sở hữu	410		230.181.916.768	235.094.319.479
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
1.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.009.916.768	19.922.319.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		159.059.330	19.922.319.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.850.857.438	
- LNST chưa phân phối	421c			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		271.578.965.841	260.951.911.298

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Đoàn Long

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40.893.275.229	36.726.197.785	118.844.530.745	118.827.162.412
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10		40.893.275.229	36.726.197.785	118.844.530.745	118.827.162.412
4. Giá vốn hàng bán	11		29.637.459.904	27.429.466.003	90.843.478.502	92.740.464.126
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.255.815.325	9.296.731.782	28.001.052.243	26.086.698.286
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		196.023.475	79.753.420	1.770.206.356	1.360.214.752
7. Chi phí tài chính	22		350.460.738		350.460.738	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		134.126.835		134.126.835	
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.876.671.292	3.518.316.953	12.136.087.143	11.691.833.215
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22 - 23 - 25 - 26))	30		7.224.706.770	5.858.168.249	17.284.710.718	15.755.079.823
11. Thu nhập khác	31		415.686.796	428.071.463	1.280.813.431	1.957.638.915
12. Chi phí khác	32		7.062.513	163.802.020	137.920.426	239.823.422
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		408.624.283	264.269.443	1.142.893.005	1.717.815.493
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.633.331.053	6.122.437.692	18.427.603.723	17.472.895.316
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.526.666.211	1.224.487.538	3.576.746.285	3.497.124.949
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.106.664.842	4.897.950.154	14.850.857.438	13.975.770.367
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

1101 2017 15/11

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Nguyễn Xuân Hùng

Lê Đoàn Long

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.427.603.723	17.472.895.316
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.923.835.684	23.381.738.650
- Các khoản dự phòng	03	685.526.947	225.936.734
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	702.976.991	2.705.708.350
- Chi phí lãi vay	06	(246.565.191)	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.493.378.154	43.786.279.050
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	8.499.043.416	2.270.340.125
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(312.291.897)	(443.953.641)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(7.304.447.272)	(10.546.979.814)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(78.120.486)	8.075.595.842
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(246.565.191)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.619.045.787)	(3.900.308.545)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.100.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.235.350.000)	(3.940.167.017)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.196.600.937	35.308.906.000
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(83.940.216.914)	(16.288.597.377)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(72.910.948.038)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.232.662.169	41.634.913.277
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.574.196.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.848.378.578	1.351.563.967
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(78.859.176.167)	(46.287.264.171)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2, Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3, Tiền thu từ đi vay	33	2.742.829.255	

4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(560.000.000)	
5, Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.182.829.255	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(39.479.745.975)	(10.978.358.171)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	44.638.058.202	45.082.321.523
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.158.312.227	34.103.963.352

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Đoàn Long

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

Theo đó:

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01

1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Thông tin về đơn vị trực thuộc</u>
1. Xi nghiệp Xếp dỡ Cửa lò	Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An
2. Xi nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy	Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

3.3 Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng .
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :
+ 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

- Khấu hao tài sản cố định được tính

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
+	Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+	Tài sản cố định khác	02 - 25 năm

4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phân ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Chưa thực hiện

4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:
- + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó: và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:
- Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	607.940.617	331.809.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.550.371.610	1.406.248.626
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	42.900.000.000
Cộng	5.158.312.227	44.638.058.202

2 Các khoản đầu tư tài chính

a Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	29.715.528.893
Cộng	10.000.000.000	29.715.528.893

b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
Cộng	4.860.000.000	4.860.000.000

3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
+ Công ty CP Khoáng sản Nghệ an	1.206.642.884	1.506.642.884
+ Công ty TNHH khoáng sản Tín Hoàng	1.087.588.628	764.720.598
+ Công ty CP vận tải 1 TRACO	1.676.631.598	2.864.714.340
+ Công ty CPhân Nhật Việt	3.994.223.256	4.015.689.444
+ Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	2.049.584.590	2.887.850.280
+ Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	4.260.972.233	252.986.042
+ Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	992.364.088	953.104.942
+ Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An	943.442.724	622.105.021
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	8.805.109.331	9.898.800.915
Cộng	25.016.559.332	23.766.614.466

4 Phải thu khác**Phải thu ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu tạm ứng	177.861.252	76.361.252
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		231.844.444
Phải thu khác	1.110.323.271	398.960.585
Cộng	1.288.184.523	707.166.281

5 Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên vật liệu	1.524.099.448	1.872.683.120
Công cụ dụng cụ	287.814.798	251.523.023
Cộng	1.811.914.246	2.124.206.143

6 Tài sản dở dang dài hạn**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Bến 5 & 6 Cảng Cửa Lò		1.803.355.550
+ Nạo vét Cảng Bến Thủy	22.000.000	
Cộng	22.000.000	1.803.355.550

7 Chi phí trả trước**Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi phí cải tạo trạm biến áp văn phòng		22.696.971
+ Chi phí bảo hiểm thân thể cho CBCNV	36.712.000	22.555.000
+ Chi phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa		13.675.000
+ Chi phí Đăng kiểm cần cầu máy xúc	3.357.957	150.268.677
+ Chi phí trực ứng cứu phó sự cố tràn dầu	90.909.092	
+ Bộ thiết bị định vị hành trình	23.167.499	
+ Chi phí bảo hiểm xe 37A 006.58	4.600.002	
+ Chi phí bảo hiểm xe 37A 146.41	9.759.998	
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.203.884	
Cộng	203.710.432	209.195.648

- Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	7.419.962.734	8.062.074.889
+ Chi Phí thương hiệu	121.615.736	304.039.346
+ Chi phí thiết bị đo đếm nhiên liệu	192.319.285	264.693.793
+ Chi phí kiểm định kết cấu Cảng Cửa Lò	133.011.232	185.059.114
+ Chi phí nâng cấp trạm biến áp văn phòng	145.723.556	
+ Bộ lớp máy xúc 9	154.969.306	
+ Bộ lớp máy xúc 5	150.524.612	
+ Chi phí đồ dùng văn phòng	94.431.817	
+ Chi phí thiết kế chế tạo lan can cầu chân đế	137.777.776	
+ Chi phí bộ bơm tổng cầu Q50	92.916.668	
+ Chi phí sửa chữa bãi 4B và cầu 3	109.511.315	
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	1.201.561.901	
Cộng	9.954.325.938	8.815.867.142

8 Phải trả người bán**Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	2.774.653.700	2.559.671.400
Phải trả cho các đối tượng khác	46.459.850	396.371.730
Cộng	2.821.113.550	2.956.043.130

9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	71.686.836	
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	2.571.686.836	2.500.000.000

10 Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	286.448.020	114.361.000
- Bảo hiểm xã hội	89.076.802	
- Thuế TNCN từ Cổ tức cho các cổ đông	206.846.484	
- Cổ tức cho các cổ đông		1.947.078.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.254.983.495	1.832.200.223
Cộng	1.837.354.801	3.893.639.223

11 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Từ quý 1 đến quý 3 năm 2017

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sp	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	Nguyên giá TSCĐ							
110	Số dư đầu năm	294.332.941.357	11.919.535.314	94.174.297.295	272.690.909		4.176.031.575	404.875.496.450
121	- Mua trong năm		79.122.280.354	5.534.431.818	109.090.909		30.213.968	84.796.017.049
122	- Đầu tư XDCH hoàn thành							
129	- Lãng khác							
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
132	- Thanh lý, nhượng bán							
139	- Giảm khác							
140	Số cuối năm	294.332.941.357	91.041.815.668	99.708.729.113	381.781.818		4.206.245.543	489.671.513.499
200	Giá trị hao mòn lũy kế							
210	Số dư đầu năm	192.457.661.983	8.696.379.864	57.146.358.633	169.299.244		3.094.725.439	261.564.425.163
211	- Khấu hao trong năm	14.039.084.908	1.258.375.913	7.049.324.333	31.653.654		486.017.576	22.864.456.384
219	- Tăng khác							
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
222	- Thanh lý, nhượng bán							
229	- Giảm khác							
240	Số cuối năm	206.496.746.891	9.954.755.777	64.195.682.966	200.952.898		3.580.743.015	284.428.881.547
300	Giá trị còn lại							
310	- Tại ngày đầu năm	101.875.279.374	3.223.155.450	37.027.938.662	103.391.665		1.081.306.136	143.311.071.287
320	- Tại ngày cuối năm	87.836.194.466	81.087.059.891	35.513.046.147	180.828.920		625.502.528	205.242.631.952

12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		30/09/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
a, Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	18.294.979	181.258.395	181.258.395	18.294.979
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	18.294.979	181.258.395	181.258.395	18.294.979
				-
Cộng	18.294.979	181.258.395	181.258.395	18.294.979
				-
b, Các khoản phải trả	2.455.780.364	10.871.891.118	11.851.689.200	1.475.982.282
1.Thuế giá trị gia tăng	1.044.745.332	7.025.726.942	7.984.436.441	86.035.833
- <i>Thuế GTGT đầu ra</i>	1.044.745.332	7.025.726.942	5.687.296.664	2.383.175.610
2.Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.411.035.032	3.748.210.203	3.790.509.705	1.368.735.530
3.Thuế nhà đất		1.539.182.000	1.026.121.000	513.061.000
4.Các loại thuế khác	-	92.953.973	71.743.054	21.210.919
- <i>Thuế khác</i>		87.953.973	66.743.054	21.210.919
Các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- <i>Các khoản phí, lệ phí</i>		5.000.000	5.000.000	-
Cộng	2.455.780.364	12.406.073.118	12.872.810.200	1.989.043.282

13 Vốn chủ sở hữu**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu****+ Nguồn vốn kinh doanh**

	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		30/09/2017
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
- Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	109.737.720.000			109.737.720.000
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	38.941.560.000			38.941.560.000
- Ông Bùi Ngọc Yên	23.131.010.000			23.131.010.000
- Vốn góp của các cô đồngkhác	43.361.710.000			43.361.710.000
Tổng cộng	215.172.000.000	-	-	215.172.000.000

	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		30/09/2017
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
+ Lợi nhuận chưa phân phối	19.922.319.479	14.850.857.438	19.763.260.149	15.009.916.768
Tổng cộng	19.922.319.479	14.850.857.438	19.763.260.149	15.009.916.768

+ Các quỹ

Chỉ tiêu	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		30/09/2017
		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	
- Quỹ khen thưởng		1.590.270.826	1.375.900.000	214.370.826
- Quỹ phúc lợi		1.327.337.660	1.267.653.564	59.684.096
- Quỹ thưởng BĐH Công ty		1.110.062.383	733.760.000	376.302.383
Tổng cộng	-	4.027.670.869	3.377.313.564	650.357.305

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/9/2017	Từ ngày 01/01 /2016 đến 30/9/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.844.530.745	118.827.162.412
- Doanh thu bốc xếp	86.471.315.000	81.218.377.000
- Doanh thu kho bãi	10.416.717.000	10.515.119.000
- Doanh thu cầu bến	4.741.162.000	4.702.852.000
- Doanh thu hộ tổng		5.763.308.000
- Doanh thu xe máy , cầu , khác	17.215.336.745	16.627.506.412
2. Giá vốn hàng bán	90.843.478.502	92.740.464.126
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.770.206.356	1.360.214.752
4. Chi phí tài chính	350.460.738	
5. Thu nhập khác	1.280.813.431	1.957.638.915
6. Chi phí khác	137.920.426	239.823.422
7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	12.136.087.143	11.691.833.215
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.427.603.723	17.472.895.316
9. Chi phí thuế Thu nhập hiện hành	3.576.746.285	3.497.124.949
10. Lợi nhuận sau thuế	14.850.857.438	13.975.770.367
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	102.979.565.645	104.432.297.341
- Chi phí nguyên vật, vật liệu	10.733.365.322	9.867.363.789
- Chi phí nhân công	44.907.849.686	41.830.562.436
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.864.248.750	23 381 738 650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.784.591.116	19.193.977.401
- Chi phí khác bằng tiền	9.689.510.771	10.158.655.065

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng

Lập ngày 18 tháng 10 năm 2017



Tổng giám đốc

Lê Doãn Long

Số **227**/TB-CNT

Nghệ An, Ngày 19 tháng 10 năm 2017

V/V: Giải trình chênh lệch trên 10%
lợi nhuận sau thuế BCTC Quý 3 năm 2017
so với BCTC giữa niên độ đã được soát xét

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Tổ chức phát hành báo cáo tài chính: Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Mã chứng khoán: NAP

Công ty cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh (NAP) đã gửi Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2017 do Công ty lập ngày 19/7/2017 và Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động Quý 3 năm 2017.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 11 của Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính. Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế của kỳ báo cáo chênh lệch trên 10% so với kỳ trước như sau:

TT	Nội dung	Quý 3/2017	Quý 3/2016	ĐVT: đồng
				Tăng (+), giảm (-)
1	Lợi nhuận sau thuế	6.106.664.842	4.497.950.154	1.608.714.688

Quý 3 năm 2017 sản lượng một số mặt hàng tăng mạnh, đặc biệt là mặt hàng Clinker, than của nhà máy xi măng Sông Lam thuộc tập đoàn Visai tăng công suất hoạt động; sản lượng Quý 3/2017 tăng 27,3% so với cùng kỳ năm trước tương đương với mức tăng doanh thu 11,3%, trong khi đó giá vốn dịch vụ và các khoản mục chi phí khác biến động thấp hơn mức tăng doanh thu so về giá trị tuyệt đối. Đó cũng là lý do làm cho lợi nhuận tại Báo cáo Quý 3/2017 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Vậy, Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh xin giải trình với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc tăng lợi sau thuế nêu trên.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT



Lê Doãn Long